



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

אני

tôi

אתה

bạn

הוא

anh ấy

היא

cô ấy

זה
הוא/היא

nó

אנו

chúng tôi / chúng ta

אתם

các bạn

הם

họ

מה

cái gì

מי

ai

איפה

ở đâu

למה

tại sao

איך

làm sao

איזה

cái nào

מתי

lúc nào

אז

sau đó

אם
מלת קשור

nếu

באמת

thật sự

אבל

nhưng

כי

bởi vì

לא

không

זה
ש-

này

ש-

đó

כל
דברים

tất cả

או

hoặc

ו-

và

כאן

đây

שם

đó

שמאל

trái

ימין

phải

עכשיו

bây giờ

אחר הצהריים

buổi chiều

לפני הצהריים

buổi sáng

לילה

ban đêm

בוקר

buổi sáng

ערב

buổi tối

צהריים

buổi trưa

חצות

nửa đêm

שעה

giờ

דקה

phút

שניה

giây

יום

ngày

שבוע

tuần

חודש

tháng

שנה

năm

אתמול

hôm qua

היום

hôm nay

מחר

ngày mai

שני
יום

thứ hai

שלישי
יום

thứ ba

רביעי
יום

thứ tư

חמישי

thứ năm

שישי

thứ sáu

שבת

thứ bảy

ראשון
יום

chủ nhật

אשה
גבר

đàn bà

גבר

đàn ông

אהבה

tình yêu

בן זוג

bạn trai

חברה
אדם

bạn gái

חבר
חיים

bạn

נשיקה

hôn

מין

tình dục

ילד
ילד/ילדה

trẻ em

ילדה

con gái

ילד
גבר

con trai

אמא

mẹ

אבא

ba

אם
אמא

má

אב

cha

הורה

cha mẹ

בן

con trai

בת

con gái

אחות קטנה

em gái

אח קטן

em trai

אחות גדולה

chị gái

אח גדול

anh trai

בעל

chồng

אשה
בעל

vợ

כל
אדם

mỗi / mọi

תמיד

luôn luôn

בעצם

thực ra

שוב

lần nữa

כבר

đã

פחות

ít hơn

הכי

phần lớn

יותר

nhiều hơn

אף אחד

không có

מאוד

rất

בחוץ

ở ngoài

בפנים

ở trong

רחוק

xa

קרוב

gần

מתחת

bên dưới

מעל

bên trên

ליד

bên cạnh

חזית

phía trước

מאחור

phía sau

כולם

mọi người

ביחד

cùng nhau

אחר

khác

אביב

mùa xuân

קיץ

mùa hè

סתיו

mùa thu

חורף

mùa đông

ינואר

tháng một

פברואר

tháng hai

מרץ

tháng ba

אפריל

tháng tư

מאי

tháng năm

יוני

tháng sáu

יולי

tháng bảy

אוגוסט

tháng tám

ספטמבר

tháng chín

אוקטובר

tháng mười

נובמבר

tháng mười một

דצמבר

tháng mười hai

צפון

bắc

מזרח

đông

דרום

nam

מערב

לעתים קרובות

מיד

tây

thường xuyên

ngay lập tức

פתאום

למרות

đột ngột

mặc dù

Số

אפס

0

אחת

1

שתיים

2

שלוש

3

ארבע

4

חמש

5

שש

6

שבע

7

שמונה

8

תשע

9

עשר

10

אחת עשרה

11

שתים עשרה

12

שלוש עשרה

13

ארבע עשרה

14

חמש עשרה

15

שש עשרה

16

שבע עשרה

17

שמונה עשרה

18

תשע עשרה

19

עשרים

20

עשרים ואחת

21

עשרים ושתיים

22

עשרים ושש

26

שלושים

30

שלושים ואחת

31

שלושים ושלוש

33

שלושים ושבע

37

ארבעים

40

ארבעים ואחת

41

ארבעים וארבע

44

ארבעים ושמונה

48

חמישים

50

חמישים ואחת

51

חמישים וחמש

55

חמישים ותשע

59

שישים

60

שישים ואחת

61

שישים ושתיים

62

שישים ושש

66

שבעים

70

שבעים ואחת

71

שבעים ושלוש

73

שבעים ושבע

77

שמונים

80

שמונים ואחת

81

שמונים וארבע

84

שמונים ושמונה

88

תשעים

90

תשעים ואחת

91

תשעים וחמש

95

תשעים ותשע

99

מאה

100

מאה ואחת

101

מאה וחמש

105

מאה ועשר

110

מאה חמישים ואחת

151

מאתיים

200

מאתיים ושתיים

202

מאתיים ושיש

206

מאתיים עשרים

220

מאתיים שישים ושתיים

262

שלוש מאות

300

שלוש מאות ושלוש

303

שלוש מאות ושבע

307

שלוש מאות שלושים

330

שלוש מאות שבעים ושלוש

373

ארבע מאות

400

ארבע מאות וארבע

404

ארבע מאות ושמונה

408

ארבע מאות ארבעים

440

ארבע מאות שמונים וארבע

484

חמש מאות

500

חמש מאות וחמש

505

חמש מאות ותשע

509

חמש מאות חמישים

550

חמש מאות תשעים וחמש

595

שש מאות

600

שש מאות ואחת

601

שש מאות ושש

606

שש מאות ושש עשרה

616

שש מאות שישים

660

שבע מאות

700

שבע מאות ושתיים

702

שבע מאות ושבע

707

שבע מאות עשרים ושבע

727

שבע מאות שבעים

770

שמונה מאות

800

שמונה מאות ושלוש

803

שמונה מאות ושמונה

808

שמונה מאות שלושים ושמונה

838

שמונה מאות שמונים

880

תשע מאות

900

תשע מאות וארבע

904

תשע מאות ותשע

909

תשע מאות ארבעים ותשע

949

תשע מאות תשעים

990

אלף

1000

אלף ואחת

1001

אלף ושתיים עשרה

1012

אלף מאתיים שלושים וארבע

1234

אלפיים

2000

אלפיים ושתיים

2002

אלפיים עשרים ושלוש

2023

אלפיים שלוש מאות ארבעים וחמש

2345

שלושת אלפים

3000

שלושת אלפים ושלוש

3003

ארבעת אלפים

4000

ארבעת אלפים ארבעים וחמש

4045

חמשת אלפים

5000

חמשת אלפים שש מאות
שבעים ושמונה

5678

ששת אלפים

6000

שבעת אלפים

7000

שבעת אלפים שמונה מאות
תשעים

7890

שמונת אלפים

8000

שמונת אלפים תשע מאות
ואחת

8901

תשעת אלפים

9000

תשעת אלפים תשעים

9090

עשרת אלפים

10.000

עשרת אלפים ואחת

10.001

עשרים אלף עשרים

20.020

שלושים אלף שלוש מאות

30.300

ארבעים וארבע אלף

44.000

מאה אלף

100.000

חמש מאות אלף

500.000

מיליון

1.000.000

שישה מיליון

6.000.000

עשרה מיליון

10.000.000

שבעים מיליון

70.000.000

מאה מיליון

100.000.000

שמונה מאות מיליון

800.000.000

מיליארד

1.000.000.000

תשעה מיליארד

9.000.000.000

עשרה מיליארד

10.000.000.000

עשרים מיליארד

20.000.000.000

מאה מיליארד

100.000.000.000

שלוש מאות מיליארד

300.000.000.000

טריליון

1.000.000.000.000

Động từ

לדעת

biết

לחשוב

nghĩ

לבוא

đến

לשים

đặt

לקחת

lấy

למצוא

tìm

להקשיב

nghe

לעבוד

làm việc

לדבר

nói chuyện

לתת

cho

לחבב

thích

לעזור

giúp đỡ

לאהוב

yêu

להתקשר

gọi

לחכות

chờ đợi

לעמוד

đứng

לשבת

ngồi

לסגור

đóng

לפתוח
דלת

mở

להפסיד

thua

לנצח

thắng

למות

chết

לחיות

sống

להדליק

bật

לכבות

tắt

להרוג

giết

לפצוע

làm bị thương

לגעת

chạm

לצפות

xem

לשתות

uống

לאכול

ăn

ללכת

đi bộ

להפגש

gặp

להתערב

đặt cược

לנשק

hôn

לעקוב

đi theo

להתחתן

cưới

לענות

trả lời

לשאול

hỏi

למשוך

kéo

לדחוף

đẩy

ללחוץ

ấn

להכות

đánh

לתפוס

bắt

להיאבק

chiến đấu

לזרוק

ném

לרוץ

chạy

לקרוא

đọc

לכתוב

viết

לתקן

sửa chữa

לספור

đếm

לחתוך

cắt

למכור

bán

לקנות

mua

לשלם

trả

ללמוד

học

לחלוס

mơ

לישון

ngủ

לשחק

chơi

לחגוג

ăn mừng

ליהנות

thưởng thức

לנקות

dọn dẹp

לירות

bắn

להגן

bảo vệ

לתקוף

tấn công

לגנוב

trộm

לשרוף

đốt

להציל

cứu

לעוף

bay

לירוק

khạc nhổ

לבעוט

đá

לנשוך

cắn

לנשום

thở

להריח

ngửi

לבכות

khóc

לשיר

hát

לחייך

cười mỉm

לצחוק

cười

לגדול

lớn lên

לכווץ

co lại

להתווכח

tranh luận

לחלוק

chia sẻ

להאכיל

cho ăn

להתחבא

trốn

להזהיר

cảnh báo

לשחות

bơi

לקפוץ

nhảy

להרים

nâng

לחפור

đào

לספק

giao hàng

לחפש

tìm kiếm

להתאמן

luyện tập

לטייל

đi du lịch

לצבוע

vẽ

לפתוח

מנעול

mở

לנעול

khóa

לשטוף

rửa

להתפלל

cầu nguyện

לבשל

nấu ăn

להקיא

nôn

לצעוק

la hét

לצטט

trích dẫn

להדפיס

in

לחשב

tính toán

להרוויח

kiếm tiền

Tính từ

חדש

mới

ישן

cũ

מעט

ít

הרבה

nhiều

שגוי

sai

נכון

chính xác

רע

xấu

טוב

tốt

שמח

hạnh phúc

קצר

ngắn

ארוך

dài

קטן

nhỏ

גדול

lớn

יפה

xinh đẹp

צעיר

trẻ

זקן
שם תואר

già

לבן

màu trắng

שחור

màu đen

אדום

màu đỏ

כחול

màu xanh da trời

ירוק

màu xanh lá cây

צהוב

màu vàng

איטי

chậm

מהיר

nhanh

מצחיק

vui vẻ

לא הוגן

không công bằng

הוגן

công bằng

קשה

שאלה

khó

קל

שאלה

dễ

עשיר

giàu

עני

nghèo

חזק

khỏe

חלש

yếu

בטוח

an toàn

עייף

mệt mỏi

גאה

tự hào

שבע

no bụng

חולה

bệnh

בריא

khỏe mạnh

כועס

tức giận

נמוך

תרשים

thấp

גבוה

תרשים

cao

מתוק

ngọt

חמוץ

chua

רך

mềm

קשה

מתכת

cứng

חמוד

đáng yêu

מטופש

מוח

ngu ngốc

משוגע

điên khùng

עסוק

bận rộn

גבוה
גוף

cao

נמוך
גוף

thấp

מודאג

lo lắng

מופתע

ngạc nhiên

מנומס

cư xử tốt

רשע

ác độc

חכם

khéo léo

קר

lạnh

חם
שם תואר

nóng

כתום

màu cam

אפור

màu xám

חום

màu nâu

ורוד

màu hồng

משעמם

nhàm chán

כבד

שם תואר

nặng

קל

משקל

nhẹ

בודד

cô đơn

רעב

đói bụng

צמא

khát nước

עצוב

buồn

תלול

dốc

שטוח

bằng phẳng

צר

hẹp

רחב

rộng

עמוק

sâu

רדוד

nông

עצום

lớn

מלוכלך

bẩn

נקי

sạch sẽ

מלא
<> ריק

đầy

ריק

trống rỗng

יקר

đắt

זול

rẻ

סקסי

quyến rũ

עצל

lười biếng

אמיץ

dũng cảm

נדיב

hào phóng

רטוב

ướt

יבש

khô

רועש

ồn ào

שקט

yên tĩnh

שמשי

nắng

גשום

nhiều mưa

מעורפל

sương mù

מעונן

nhiều mây

Thể thao

התעמלות

thể dục dụng cụ

טניס

quần vợt

ריצה

chạy

רכיבה על אופניים

đạp xe

גולף

đánh golf

כדורגל

bóng đá

כדורסל

bóng rổ

שחייה

bơi lội

צלילה

lặn

טיולי הליכה

đi bộ đường dài

מרתון

chạy marathon

טריאתלון

ba môn phối hợp

טניס שולחן

bóng bàn

הרמת משקולות

cử tạ

אגרוף

quyền anh

בדמינטון

cầu lông

החלקה אמנותית

trượt băng nghệ thuật

גלישת שלג

trượt ván tuyết

גלישת סקי

trượt tuyết

קרוס קאנטרי סקי

trượt tuyết băng đồng

הוקי קרח

khúc côn cầu trên băng

כדורעף

bóng chuyền

כדוריד

bóng ném

כדורעף חופים

bóng chuyền bãi biển

רוגבי

bóng rugby

קריקט

bóng gậy

בייסבול

bóng chày

פוטבול אמריקאי

bóng bầu dục Mỹ

כדור מים

bóng nước

קפיצה למים

nhảy cầu

גלישה

lướt sóng

שיט

đua thuyền buồm

חתירה

chèo thuyền

יוגה

yoga

ריקוד

khiêu vũ

צניחה חופשית

nhảy dù

שחמט

פוקר

באולינג

cờ vua

đánh bài poker

bowling

בלט

múa ba lê

Động vật

חזיר
חיה

con lợn

פרה

con bò

סוס

con ngựa

כלב

con chó

כבשה

con cừu

קוף

con khỉ

חתול

con mèo

דוב

con gấu

תרנגולת

con gà

ברווז

con vịt

פרפר

con bướm

דבורה

con ong

דג
חיה

con cá

עכביש

con nhện

נחש

con rắn

טיגריס

con hổ

עכבר
חיה

con chuột

ארנב

con thỏ

אריה

con sư tử

חמור

con lừa

פיל

con voi

יונה

con chim bồ câu

חיפושית

con bọ

יתוש

con muỗi

זבוב

con ruồi

נמלה

con kiến

לויתן

con cá voi

כריש

con cá mập

דולפין

con cá heo

שבלול

con ốc sên

צפרדע

con ếch

פנדה

con gấu trúc

דוב קוטב

con gấu Bắc cực

זאב

con chó sói

קואלה

con gấu túi

קנגורו

con chuột túi

ג'ירפה

con hươu cao cổ

שועל

con cáo

היפופוטם

con hà mã

עטלף

con dơi

עורב

con quạ

ברבור

con thiên nga

שחף

con chim hải âu

ינשוף

con cú

פינגווין

con chim cánh cụt

תוכי

con vẹt

זחל

con sâu bướm

שפירית

con chuồn chuồn

דינון

con mực ống

תמנון

con bạch tuộc

סוסון ים

con cá ngựa

כלב ים

con hải cẩu

מדוזה

con sứa

סרטן

חיה

con cua

דינוזאור

con khủng long

צב

ארץ

con rùa cạn

תנין

con cá sấu

Quốc gia

אירופה

Châu Âu

אסיה

Châu Á

אמריקה

Châu Mỹ

אפריקה

Châu Phi

בריטניה

Vương quốc Anh

ספרד

Tây Ban Nha

שווייץ

Thụy sĩ

איטליה

Ý

צרפת

Pháp

גרמניה

Đức

תאילנד

Thái Lan

סינגפור

Singapore

רוסיה

יפן

ישראל

Nga

Nhật Bản

Israel

הודו
ארץ

סין

ארצות הברית

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

מקסיקו

קנדה

צ'ילה

Mexico

Canada

Chile

ברזיל

ארגנטינה

דרום אפריקה

Brazil

Argentina

Nam Phi

ניגריה

Nigeria

מרוקו

Ma Rốc

לוב

Libya

קניה
ארץ

Kenya

אלג'יריה

Algeria

מצרים

Ai Cập

ניו זילנד

New Zealand

אוסטרליה

Úc

Cơ thể

ראש

đầu

אף

mũi

שיער

tóc

פה

miệng

אוזן

tai

עין

mắt

יד

bàn tay

כף רגל

bàn chân

לב

tim

מוח

não

צוואר

cổ

ישבן

mông

כתף

vai

ברך

đầu gối

רגל

chân

זרוע

tay

בטן

bụng

שד

ngực

גב

lưng

שן

răng

לשון

lưỡi

שפה

môi

אצבע

יד

ngón tay

אצבע

כף רגל

ngón chân

קיבה

dạ dày

ריאה

phổi

כבד
איבר

gan

עצב

dây thần kinh

כליה

thận

מעי

ruột

מצח

trán

סנטר

cằm

לחי

má

זקן
שם עצם

râu

אגודל

ngón cái

זרת

ngón tay út

קמיצה

ngón tay đeo nhẫn

האצבע האמצעית

ngón tay giữa

אצבע מורה

ngón tay trỏ

ציפורן

móng tay

עקב

gót chân

עמוד השדרה

xương sống

שריר

cơ bắp

עצם
גוף

xương

שלד

bộ xương

צלע

xương sườn

חוליה

đốt sống

שלפוחית השתן

bàng quang

וריד

tĩnh mạch

עורק

động mạch

נרתיק

âm đạo

זרע

אדם

tinh trùng

פין

dương vật

אשך

tinh hoàn

Ngôi nhà

דלת

cửa

מטבח

nhà bếp

חדר אמבטיה

phòng tắm

סלון

phòng khách

חדר שינה

phòng ngủ

גינה

vườn

מוסך

gara

קיר

tường

מרתף

tầng hầm

חדר שרותים

nhà vệ sinh

מדרגה

cầu thang

גג

mái nhà

חלון
בניין

cửa sổ

סכין

dao

ספל
חם

tách

כוס

ly

צלחת

đĩa

ספל
קר

cốc

פח אשפה

thùng rác

קערה

tô

שולחן כתיבה

bàn

מיטה

giường

מראה

gương

מקלחון

vòi hoa sen

ספה

ghế sofa

תמונה

ảnh

שעון
קיר

đồng hồ

שולחן

bàn

כיסא

ghế

שכן

hàng xóm

מעלית

thang máy

מרפסת

ban công

עליית גג

gác xép

ארובה

ống khói

כף עץ

muỗng gỗ

מקל אכילה

đũa

סכום

bộ dao nữa

כף

muỗng

מזלג

nĩa

מצקת

cái vá

סיר

nồi

מחבת

chảo

נורה

bóng đèn

מדף ספרים

giá sách

וילון

rèm

מזרן

nệm

כרית

gối

שמיכה

chăn

מדף

kệ

מגירה

ngăn kéo

ארון בגדים

tủ quần áo

דלי

xô

מטאטא

chổi

משקל

cái cân

סל כביסה

giỏ đựng đồ giặt

אמבט

bồn tắm

מגבת רחצה

khăn tắm

סבון

xà phòng

נייר טואלט

giấy vệ sinh

מגבת

khăn tắm

כיוור

bồn rửa mặt

סולם

cái thang

תיבת דואר

hộp thư

גדר

hàng rào

Thức ăn

ביצה

trứng

גבינה

phô mai

חלב

sữa

דג

מזון

cá

בשר

thịt

עצם

מזון

xương

שמן

dầu

לחם

bánh mì

סוכר

đường

שוקולד

sô cô la

ממתק

kẹo

עוגה

bánh bông lan

מים

nước

קפה

cà phê

תה

trà

בירה

bia

יין

rượu nho

סלט

sa lát

מרק

súp

קינוח

món tráng miệng

ארוחת בוקר

bữa ăn sáng

ארוחת צהריים

bữa trưa

ארוחת ערב

bữa tối

פיצה

pizza

גלידה

kem

חמאה

bơ

יוגורט

sữa chua

טונה

cá ngừ

סלמון

cá hồi

ירך-חזיר

giả bì

בייקון

thịt ba rọi

נקניק

xúc xích

הודו
מזון

thịt gà tây

עוף

thịt gà

בקר

thịt bò

חזיר
מזון

thịt heo

טלה

thịt cừu

דלעת

bí ngô

פטריה

nấm

כמהה

nấm cục

שום

tỏi

כרישה

tỏi tây

זנגביל

gừng

חציל

cà tím

בטטה

khoai lang

גזר

cà rốt

מלפפון

dưa chuột

צ'ילי

ớt

פלפל
ירק

ớt chuông

בצל

củ hành

תפוח אדמה

khoai tây

כרובית

bông cải trắng

כרוב

bắp cải

ברוקולי

bông cải xanh

חסה

xà lách

תרד

rau chân vịt

במבוק
מזון

tre

תירס

ngô

סלרי

cần tây

אפונה

đậu Hà Lan

שעועית

hạt đậu

אגס

quả lê

תפוח

quả táo

זית

quả ô liu

תמר

quả sung

תאנה

quả chà là

קוקוס

quả dừa

שקד

quả hạnh nhân

אגוז לוז

hạt phỉ

בוטן

đậu phộng

בננה

quả chuối

מנגו

quả xoài

קיווי

quả kiwi

אבוקדו

quả bơ

אננס

quả dứa

אבטיח

dưa hấu

ענב

quả nho

מלון
מזון

dưa gang

פטל

quả mâm xôi

אוכמניה

quả việt quất

תות

quả dâu tây

דובדבן

quả anh đào

שזיף

quả mận

משמש

quả mơ

אפרסק

quả đào

לימון

quả chanh

אשכולית

quả bưởi

תפוז

quả cam

עגבניה

cà chua

מנטה

bạc hà

לימונית

sả

קינמון

quế

וניל

vani

מלח

muối

פלפל
תבלין

tiêu

קארי

cà ri

טבק

thuốc lá

טופו

đậu hũ

חומץ

giấm

אטריה

mì sợi

חלב סויה

sữa đậu nành

קמח

bột mì

אורז

gạo

שיבולת שועל

yến mạch

חיטה

lúa mì

סויה

đậu nành

אגוז

hạt

דבש

mật ong

ריבה

mút

גומי לעיסה

kẹo cao su

פנקייק

bánh kếp

עוגיה

bánh quy

פודינג

bánh pudding

מאפין

bánh muffin

סופגניה

bánh rán vòng

משקה אנרגיה

nước tăng lực

מיץ תפוזים

nước cam

מיץ תפוזים

nước táo

מילקשייק

sữa lắc

קוקה קולה

coca cola

שוקו חם

sô cô la nóng

קוקטייל

rượu cocktail

רום

rượu rum

וויסקי

rượu whisky

וודקה

rượu vodka

תפריט

thực đơn

פירות ים

hải sản

ספגטי

mì Ý

סושי

sushi

פופקורן

bắp rang bơ

חטיף תפוח אדמה

khoai tây lát mỏng

כנף עוף

cánh gà

צ'יפס

khoai tây chiên

חרדל

mù tạt

מיונז

sốt mayonnaise

רוטב עגבניות

nước sốt cà chua

כריך

bánh mì kẹp

נקניקיה

bánh mì kẹp xúc xích

בורגר

bánh burger

Trường học

ספר

sách

ספריה

thư viện

שיעורי בית

bài tập về nhà

מבחן

bài thi

שיעור

bài học

מדע

khoa học

היסטוריה

lịch sử

אומנות

nghệ thuật

עט

cây bút

עיפרון

bút chì

ראשון

מספר

thứ nhất

שני

מספר

thứ hai

שלישי
מספר

thứ ba

רביעי
מספר

thứ tư

מחקר

ngiên cứu

תואר

bằng cấp

מגרש ספורט

sân thể thao

מילון

từ điển

סמסטר

học kì

מחברת

sổ tay

גאומטריה

hình học

פוליטיקה

chính trị học

פילוסופיה

triết học

כלכלה

kinh tế học

חינוך גופני

giáo dục thể chất

ביולוגיה

sinh học

מתמטיקה

toán học

גאוגרפיה

địa lý

ספרות

văn học

כימיה

hóa học

פיזיקה

vật lý

סרגל

cái thước

מחק

cục tẩy

מספריים

cái kéo

סרט דביק

băng dính

דבק

keo dán

עט כדורי

bút bi

סיכת נייר

kẹp giấy

שלושה אחוזים

3%

מאה אחוז

100%

אפס אחוז

0%

מטר מעוקב

mét khối

מטר רבוע

mét vuông

מייל

dặm

מטר

mét

מילימטר

mi-li-mét

סנטימטר

xen-ti-mét

דצימטר

đề-xi-mét

חיבור

phép cộng

חיסור

phép trừ

כפל

phép nhân

חילוק

phép chia

שטח

diện tích

נפח

thể tích

מלבן

hình chữ nhật

מרובע
שם עצם

hình vuông

משולש

tam giác

מעגל

hình tròn

ליטר

lít

מיליליטר

mililít

טון

tấn

קילוגרם

kilôgam

גרם

gram

מגנט

nam châm

מיקרוסקופ

kính hiển vi

משפך

cái phễu

מעבדה

phòng thí nghiệm

הרצאה

bài giảng

Thiên nhiên

אפר

tro

אש

lửa

יהלום

kim cương

ירח

mặt trăng

שמש

mặt trời

כוכב

ngôi sao

כוכב לכת

hành tinh

חוף
ים

bờ biển

אגם

hồ

יער

rừng

מדבר

sa mạc

גבעה

đồi núi

סלע

đá

נהר

con sông

עמק

thung lũng

הר

núi

אי

đảo

אוקיינוס

đại dương

ים

biển

קרח

băng

שלג

tuyết

סופה

bão táp

גשם

mưa

רוח

gió

עץ

cây

דשא

cỏ

ורד

hoa hồng

פרח

hoa

מתכת

kim loại

אדמה

đất

לבה

dung nham

פחם

than

חול

cát

חרס

đất sét

רקטה

tên lửa

לויין

vệ tinh

גלקסיה

אסטרואיד

יבשת

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

קו המשווה

הקוטב הדרומי

הקוטב הצפוני

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

נחל

יער גשם

מערה

suối

rừng nhiệt đới

hang

מפל מים

חוף
נהר

קרחון

thác nước

bờ biển

sông băng

רעידת אדמה

động đất

מכתש

miệng núi lửa

הר געש

núi lửa

אטמוספירה

khí quyển

שיטפון

lũ lụt

ערפל

sương mù

קשת בענן

cầu vồng

רעם

tiếng sấm

ברק

tia chớp

סופת רעמים

cơn dông

טמפרטורה

nhiệt độ

טייפון

bão nhiệt đới

הוריקן

bão

ענן

mây

ענף

cành cây

עלה

lá cây

שורש

rễ cây

גזע

thân cây

זרע
צמח

hạt giống

פלסטיק

nhựa

פחמן דו-חמצני

cacbon điôxít

אטום

nguyên tử

ברזל

sắt

חמצן

ôxy

זהב

vàng

כסף
מתכת

bạc

Giao thông

מכונית⁺

xe hơi

אוטובוס

xe buýt

רכבת

xe lửa

תחנת רכבת

ga xe lửa

תחנת אוטובוס

trạm dừng xe buýt

מטוס

máy bay

ספינה

tàu

משאית

xe tải

אופניים

xe đạp

אופנוע

xe mô tô

מונית

xe taxi

רמזור

đèn giao thông

חניון

bãi đậu xe

כביש

đường

סוללה

ắc quy

מנוע

מכונית

động cơ

כרית אוויר

túi khí

הגה

vô-lăng

חגורת בטיחות

dây an toàn

צמיג

lốp xe

תא מטען

cốp sau

מכונת מכירת כרטיסים

máy bán vé

קופת כרטיסים

phòng bán vé

רכבת תחתית

tàu điện ngầm

רכבת מהירה

קטר

חשמלית

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

אוטובוס תלמידים

מיניבוס

שדה תעופה

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

חברת תעופה

מסוק

מחלקה ראשונה

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

מחלקת תיירים

מחלקת עסקים

חליפת הצלה

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

מכולה

công ten nơ

צוללת

tàu ngầm

ספינת תענוגות

tàu du lịch

אוניית משא

tàu chở hàng

יאכטה

du thuyền

מעבורת

phà

נמל

hải cảng

סירת הצלה

xuồng cứu sinh

מכס

ra đa

פנס רחוב

đèn đường

מדרכה

vỉa hè

תחנת דלק

trạm xăng

אתר בניה

מעבר חציה

פקק תנועה

công trường

vạch qua đường

tắc đường

כביש מהיר

טנק

מחפר

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

טרקטור

גרור

קטנוע

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

רכבל

xe cáp treo

Thành phố

בית חולים

bệnh viện

בית ספר

trường học

בית
בניין

nhà ở

חשבון

hóa đơn

שוק

chợ

סופרמרקט

siêu thị

דירה

căn hộ

אוניברסיטה

trường đại học

חווה

nông trại

כנסייה

nhà thờ

מסעדה

nhà hàng

בר

quán bar

חדר כושר

phòng thể dục

פארק

công viên

שירותים

nhà vệ sinh

מפה

bản đồ

אמבולנס

xe cứu thương

משטרה

cảnh sát

כבאים

lính cứu hỏa

ארץ

quốc gia

פרבר

ngoại ô

כפר

ngôi làng

אחריות

bảo hành

מרכז קניות

trung tâm mua sắm

בית מרקחת

tiệm thuốc

גורד שחקים

tòa nhà chọc trời

טירה

lâu đài

שגרירות

đại sứ quán

בית כנסת

giáo đường Do Thái

מקדש

ngôi đền

מפעל

nhà máy

מסגד

nhà thờ Hồi giáo

בניין עירייה

tòa thị chính

דואר

bưu điện

מזרקה

đài phun nước

מועדון לילה

câu lạc bộ đêm

ספסל

מגרש גולף

איצטדיון כדורגל

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

בריכת שחייה

מגרש טניס

מידע לתייר

hồ bơi

sân quần vợt

thông tin du lịch

קזינו

גלריה לאומנות

מוזיאון

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

פארק לאומי

מזכרת

אקווריום

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

מגלשת מים

trượt nước

רכבת הרים

tàu lượn siêu tốc

פארק מים

công viên nước

גן חיות

vườn bách thú

מגרש משחקים

sân chơi

יציאת חירום

בניין

cửa thoát hiểm

אזעקת אש

chuông báo cháy

מטף כיבוי אש

bình cứu hỏa

תחנת משטרה

đồn cảnh sát

מדינה

tiểu bang

אזור

khu vực

עיר בירה

thủ đô

Bệnh viện

תאונה

tai nạn

מטופל

bệnh nhân

ניתוח

phẫu thuật

גלולה

viên thuốc

קדחת

sốt

שיעול

ho

חדר טיפול נמרץ

phòng cấp cứu

יחידת טיפול נמרץ

khoa hồi sức tích cực

חדר המתנה

phòng chờ

אספירין

thuốc aspirin

כדור שינה

thuốc ngủ

תאריך תפוגה

ngày hết hạn

כמות
תרופה

liều lượng

סירופ נגד שיעול

si-rô ho

תופעת לוואי

tác dụng phụ

אינסולין

insulin

אבקה

bột

כמוסה

viên nhộng

ויטמין

vitamin

משכך כאבים

thuốc giảm đau

אנטיביוטיקה

kháng sinh

חיידק

vi khuẩn

נגיף

vi rút

התקף לב

đau tim

שלשול

tiêu chảy

סוכרת

tiểu đường

שבץ

đột quỵ

אסתמה

hen suyễn

סרטן

מחלה

ung thư

שפעת

cúm

כאב שיניים

đau răng

כווית שמש

cháy nắng

כאב גרון

viêm họng

כאב בטן

đau bụng

זיהום

nhiễm trùng

אלרגיה

dị ứng

עווית

chuột rút

כאב ראש

đau đầu

מזרק

ống tiêm

קב

nặng

צילום רנטגן

chụp X quang

מכשיר אולטרסאונד

máy siêu âm

פלסטר

bó bột

כסא גלגלים

xe lăn

גבס

bó bột

דופק

mạch

פציעה

chấn thương

חירום

cấp cứu

זעזוע מוח

chấn động

כוויה

vết bỏng

שבר
עצם

gãy xương

גלולה למניעת היריון

thuốc tránh thai

בדיקת היריון

thử thai

Nghề nghiệp

רופא

bác sĩ

אחות

y tá

שוטר

cảnh sát

נשיא

tổng thống

רב חובל

thuyền trưởng

בלש

thám tử

טייס

phi công

פרופסור

giáo sư

מורה

giáo viên

עורך דין

luật sư

מזכירה

thư ký

עוזר

trợ lý

שופט
עבודה

thẩm phán

מנהל
עובד

quản lý

טבח

đầu bếp

נהג מונית

tài xế taxi

נהג אוטובוס

tài xế xe buýt

דוגמנית

người mẫu

אומן

nghệ sĩ

ראש ממשלה

thủ tướng

רוקח

dược sĩ

כבאי

lính cứu hỏa

רופא שיניים

nha sĩ

יזם

doanh nhân

פוליטיקאי

chính trị gia

מתכנת

lập trình viên

דיילת

tiếp viên hàng không

מדען

nhà khoa học

גננת

giáo viên mầm non

אדריכל

kiến trúc sư

רואה חשבון

kế toán viên

יועץ

tư vấn viên

תובע

công tố viên

מנכ"ל

tổng quản lý

שומר ראש

vệ sĩ

בעל בית

chủ nhà

מלצר

bồi bàn

שומר

nhân viên bảo vệ

חייל

bộ đội

דייג

ngư dân

מנקה

nhân viên vệ sinh

שרברב

thợ sửa ống nước

חשמלאי

thợ điện

חקלאי

nông dân

פקיד קבלה

lễ tân

דוור

người đưa thư

קופאית

thu ngân

מעצב שיער

thợ làm tóc

סופר

tác giả

עיתונאי

nhà báo

צלם

nhiếp ảnh gia

מציל

nhân viên cứu hộ

זמר

ca sĩ

מוסיקאי

nhạc sĩ

שחקן

diễn viên

כתב

phóng viên

מאמן

huấn luyện viên

שופט

ספורט

trọng tài

Kinh doanh

כסף
בנק

tiền

משרד

văn phòng

לחץ

áp lực

ביטוח

bảo hiểm

צוות עובדים

nhân viên

מחלקה

bộ phận

משכורת

lương

כתובת

địa chỉ

מכתב

lá thư

מספר טלפון

số điện thoại

כתובת אתר

url

כתובת דואל

địa chỉ email

אתר

trang mạng

אימייל

thư điện tử

חתימה

chữ ký

הפסד

thua lỗ

רווח

כסף

lợi nhuận

לקוח

khách hàng

כמות

כסף

số tiền

כרטיס אשראי

thẻ tín dụng

סיסמה

mật khẩu

כספומט

máy rút tiền

מס

thuế

חדר ישיבות

phòng họp

כרטיס ביקור

đanh thiếp

טכנולוגיית מידע

công nghệ thông tin

משאבי אנוש

nhân sự

מחלקה משפטית

bộ phận pháp lý

חשבונאות

kế toán

שיווק

tiếp thị

מכירות

bán hàng

עמית לעבודה

đồng nghiệp

מעסיק

người sử dụng lao động

עובד

nhân viên

הערה

chú thích

מצגת

thuyết trình

תיקיה

bìa cứng

חותמת

con dấu cao su

מקרן

máy chiếu

חבילה

דואר

bưu kiện

בול

con tem

מעטפה

phong bì

דפדפן

trình duyệt

השקעה

đầu tư

בורסה

sàn giao dịch chứng khoán

שטר

tiền giấy

מטבע

tiền xu

ריבית

tiền lãi

הלוואה

khoản vay

מספר חשבון

số tài khoản

חשבון בנק

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

טלפון

điện thoại

טלוויזיה

bộ tivi

מצלמה

máy ảnh

רדיו

đài radio

מאוורר

quạt

מזגן

máy điều hòa

מכונת קפה

máy pha cà phê

טוסטר

máy nướng bánh mì

שואב אבק

máy hút bụi

מייבש שיער

máy sấy tóc

קומקום

ấm đun nước

מדיח כלים

máy rửa chén

כירה

bếp điện

תנור

lò nướng

מיקרוגל

lò vi sóng

מקרר

tủ lạnh

מכונת כביסה

máy giặt

שלט רחוק

điều khiển từ xa

אוזניה

tai nghe

עכבר
מחשב נייד

chuột

מקלדת

bàn phím

דיסק קשיח

ổ cứng

דיסק און קי

thanh USB

סורק

máy quét

מדפסת

máy in

מסך

מחשב נייד

màn hình

מחשב נייד

máy tính xách tay

רובוט

rô bốt

רמקול

loa

